

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (VP CÔNG TY)
6 tháng đầu năm 2016**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các Chi nhánh trực thuộc :

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Ninh Thuận

Chi nhánh Daklak

Chi nhánh Tây Ninh

Chi nhánh Quảng Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2016 ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

6. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

7. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. Thuyết minh các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tồn quỹ	138,593,372	626,710,870
Tiền gửi ngân hàng	1,247,472,860	949,431,654
Cộng	1,386,066,232	1,576,142,524

2. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế TNCN	6,458,082	63,288,641
Phải thu bồi thường	271,548,926	284,550,294
BHXH, BHYT, KPCĐ		248,341,580
Các khoản chi quỹ phúc lợi	1,861,751,227	1,003,799,840
Tạm ứng	112,770,725	54,889,000
Ký quỹ ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Các khoản phải thu khác	17,642,000	28,980
Cộng	2,290,170,960	1,674,898,335

3. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	48,127,649,161	323,599,792
Thành phẩm tồn kho	247,621,638,730	276,714,057,745
Vật tư tồn kho	22,625,324,845	7,214,398,573
Công cụ, dụng cụ trong kho	522,334,598	349,131,623
Hàng gửi bán		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		194,218,889
Cộng	318,896,947,334	284,795,406,622

4. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay Ngân hàng	233,036,374,759	240,827,750,233
Vay Tổng Cty TLVN	22,589,774,903	22,589,774,903
Cộng	255,626,149,662	263,417,525,136

5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế GTGT		
Thuế TNCN	152,686,210	298,141,563
Thuế TNDN	199,212,675	211,547,845
Cộng	351,898,885	509,689,408

6. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	1,962,203,519	1,962,203,519
Trích trước lãi vay NH	902,605,127	1,470,593,784
Cộng	2,864,808,646	3,432,797,303

7. Vốn Chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số dư đầu năm	128,530,520,000	128,530,520,000
Số dư cuối năm	128,530,520,000	128,530,520,000

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	292,163,338	33,731,634
Cổ tức phải trả	1,200,761,770	132,504,745
KP Xóa đói giảm nghèo	425,886	425,886
Nhận ký quỹ ngắn hạn	365,038,000	195,000,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	138,322,945	40,005,242
Cộng	1,996,711,939	401,667,507

VI. Thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu

	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
Tổng doanh thu	286,567,252,432	179,183,339,023
Doanh thu ra ngoài	286,567,252,432	179,183,339,023
Doanh thu bán nguyên liệu	277,865,135,270	116,748,287,805
Doanh thu gia công	8,393,417,162	17,333,811,075
Doanh thu vật tư	308,700,000	32,287,529,180

2. Doanh thu tài chính

	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi	9,981,299	10,916,653
Lãi đầu tư nông dân		
Chênh lệch tỷ giá	21,000,003	15,328,710
Cộng	30,981,302	26,245,363

3. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
Lãi vay ngân hàng	4,285,722,674	6,456,076,419
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	4,285,722,674	6,456,076,419

VII. Giao dịch mua bán nội bộ trong Tổng Công ty TLVN đến 30-6-2016

Phát sinh bán (TK 511)		210,735,566,110
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Bán nguyên liệu	166,017,674,200
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Gia công	2,067,282,000
Cty Thuốc lá Thăng Long	Bán nguyên liệu	33,000,000,000
Cty XNK Thuốc lá	Bán nguyên liệu	1,014,744,610
Phát sinh mua (TK 152)		39,643,619
Cty Thương mại Miền Nam	Mua nước khoáng	12,941,819
	Rượu sâm banh Nga	3,531,000
Cty Thuốc lá Bến tre	Nhiệt kế đôi	23,170,800

Số dư công nợ nội bộ với các TV trong Tổng Cty TLVN

Phải thu (TK 131)		10,274,037,501
Cty Thuốc lá Sài Gòn		8,290,982,251
Cty Thuốc lá Thăng Long		40,480,000
Cty Thuốc lá Long An		998,382,000
Cty XNK Thuốc lá		944,193,250
Cty Thương mại Miền Nam		3,003,000
Cty XNK Thuốc lá		24,772,000

Hàng tồn kho từ các TV trong Tổng Cty TLVN

Cty Thương mại Miền Nam		1,486,969
	Chai 500ml	435
	Chai 330ml	139
		1,123,750
		289,583

VIII. Lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận đầu năm 2016.	12,980,372,807
Lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2016	2,587,851,590
Lợi nhuận phân phối đến ngày 30/06/2016	11,453,522,479
Trong đó: Phân phối lợi nhuận của năm 2015	11,453,522,479

Trích quỹ dự trữ bắt buộc (2%)	205,126,007
Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	512,815,018
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	200,000,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	1,538,445,054
Cổ tức được chia	8,997,136,400
Thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng-2016	517,395,464
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/6/2016	3,596,432,184
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	1,526,850,328
Lợi nhuận năm nay còn lại	2,069,581,856

IX. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	284,945,754,500
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12,156,772,009
_Ngoại tệ tồn 30/6/2016	303.17

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ **12,853,052**

Cổ phần Tổng Cty	9,778,162
Cổ phần Cty Trá SG	838,738
Cổ phần Cty Thăng Long	359,459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1,876,693

Ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU

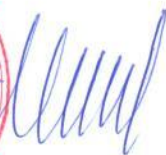
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH (VP CÔNG TY)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	122 717 372 560	107 843 693 381	15 896 631 315	2 079 146 198		672 542 436	249 209 385 890
2. Số tăng trong kỳ	1 722 835 020	343 100 000	706 862 000	71 800 000			2 844 597 020
Trong đó :							
- Mua sắm mới		343 100 000	706 262 000	71 800 000			1 121 162 000
- XD mới	1 722 835 020						1 722 835 020
- Tặng do bàn giao							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ	372 586 576						372 586 576
Thanh lý	372 586 576						372 586 576
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	124 067 621 004	108 186 793 381	16 603 493 315	2 150 946 198		672 542 436	251 681 396 334
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	80 490 850 771	93 966 784 286	12 670 296 845	1 697 419 948		672 542 436	189 497 894 286
2. Tăng trong kỳ	2 188 382 319	1 239 186 687	754 770 786	36 066 500			4 218 406 292
3. Giảm trong kỳ	298 066 505						298 066 505
4. Cuối kỳ	82 381 166 585	95 205 970 973	13 425 067 631	1 733 486 448		672 542 436	193 418 234 073
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	42 226 521 789	13 876 909 095	3 226 334 470	381 726 250			59 711 491 604
2. Cuối kỳ	41 686 454 419	12 980 822 408	3 178 425 684	417 459 750			58 263 162 261

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (VP CÔNG TY)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	3 948 521 459			766 532 377	282 000 000	4 997 053 836
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tặng do bàn giao						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	3 948 521 459			766 532 377	282 000 000	4 997 053 836
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	1 898 834 533			747 007 934	282 000 000	2 927 842 467
2. Tăng trong kỳ	82 144 935			5 093 334		87 238 269
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	1 980 979 468			752 101 268	282 000 000	3 015 080 736
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	2 049 686 926			19 524 443		2 069 211 369
2. Cuối kỳ	1 967 541 991			14 431 109		1 981 973 100